

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN XUYỀN MỘC
TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2025/DS-ST
Ngày 20-3-2025
V/v “*Tranh chấp
hợp đồng vay tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN XUYỀN MỘC,
TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Trần Hiền

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Văn Phú Hiền
- Ông Trần Đình Hương

- Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Trọng Nhân là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Trần T- Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 3 năm 2025 tại Tòa án nhân dân huyện Xuyên Mộc xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 334/2024/TLST-DS ngày 11 tháng 10 năm 2025 về “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2025/QĐXX-ST ngày 10 tháng 02 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 12/2025/QĐST-DS ngày 28 tháng 02 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trần H, sinh năm 1956, vắng mặt

Địa chỉ: Tổ G, ấp B, xã B, huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Nguyễn Vĩnh H1, sinh năm 1997. Địa chỉ: Buôn D, xã Đ, huyện L, tỉnh Đắk Lắk, có mặt

(Giấy uỷ quyền được chứng nhận ngày 20/11/2024, số 6298, quyển số 03/2024 TP/CC-SCC/HĐGD)

2. Bị đơn: Ông Lê Hữu T1, sinh năm 1983, vắng mặt

Và bà Trần Thị T2, sinh năm 1983, vắng mặt

Địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Đỗ Thị Kim Đ, sinh năm 1956, vắng mặt

Địa chỉ: Tổ G, ấp B, xã B, huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 02-10-2024; bản tự khai ngày 19-11-2024, ngày 17-01-2025; biên bản về việc không tiến hành hòa giải được ngày 9-11-2024, ngày 17-01-2025 và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Trần H và người đại diện theo uỷ quyền ông Nguyễn Vĩnh H1 trình bày:

Do quen biết nên vợ chồng ông Trần H và bà Đỗ Thị Kim Đ có cho vợ chồng ông Lê Hữu T1, bà Trần Thị T2 vay tiền nhiều lần, cụ thể như sau:

- Ngày 08/4/2020 (dương lịch) ông H, bà Đ cho ông T1, bà T2 vay số tiền 65.000.000 đồng, lãi suất thoả thuận miệng là 3%/tháng, thời hạn vay 03 tháng, có viết giấy vay tiền, bà T2 ký tên. Ông T1, bà T2 trả được 11 tháng lãi là 21.450.000 đồng, chưa trả gốc.

- Ngày 06/5/2020 (âm lịch) ông H, bà Đ cho ông T1, bà T2 vay số tiền 60.000.000 đồng, lãi suất thoả thuận miệng là 3%/tháng, thời hạn vay đến tháng 10/2022 ông T1, bà T2 trả, có viết giấy vay tiền, bà T2 ký tên. Ông T1, bà T2 trả được 11 tháng lãi là 19.800.000 đồng, chưa trả gốc.

- Ngày 15/5/2022 (dương lịch) ông H, bà Đ cho ông T1, bà T2 vay số tiền 100.000.000 đồng, lãi suất thoả thuận miệng là 3%/tháng, thời hạn vay 03 tháng, có viết giấy vay tiền, ông T1, bà T2 cùng ký tên. Ông T1, bà T2 trả được 03 tháng lãi là 9.000.000 đồng, chưa trả gốc.

- Ngày 14/11/2022 (âm lịch) ông H, bà Đ cho ông T1, bà T2 vay số tiền 80.000.000 đồng, lãi suất thoả thuận miệng là 3%/tháng, thời hạn vay khi nào vay được tiền ngân hàng thì trả, có viết giấy vay tiền, ông T1 ký, mục đích vay để chuộc sổ đỏ và đã đưa cho ông H giữ. Ông T1, bà T2 trả được 11 tháng lãi là 21.450.000 đồng.

- Ngày 06/12/2022 ông H, bà Đ cho ông T1, bà T2 vay số tiền 30.000.000 đồng, lãi suất thoả thuận miệng là 3%/tháng, không thoả thuận thời hạn vay, có viết vào mặt sau của giấy vay tiền 80.000.000 đồng. Ông T1, bà T2 chưa trả gốc, lãi. Phía dưới nội dung vay 30.000.000 đồng ngày 06/12/2022 ông T1 có ghi thêm nội dung: Ngày 10/3 Quý Mão, ông T1 trả được 30 tiền huê (hụi) của tháng 3, 4, 5, còn nợ cũ 384.000.000 đồng (335.000.000 đồng tổng tiền vay trên và 49.200.000 đồng tiền nợ hụi) và 17 tháng tiền lãi là 72.800.000 đồng tính từ tháng 5/2022 đến ngày 10/3/2023)

Ngày 11/9/2023, ông T1 mượn lại sổ đỏ và đưa cho ông H giữ giấy đăng kiểm tàu cá, được viết mực đen vào trang thứ 4 của giấy vay tiền 80.000.000

đồng (ngày 14/11/2022 ÂL). Đến ngày 08/11/2023 (25/9 ÂL), ông T1 trả cho ông H 50.000.000 đồng tiền hui và nợ lại 335.000.000 đồng tiền vay, còn 70.000.000 đồng tiền lãi (làm tròn của 72.800.000 đồng). Ông T1 mượn lại ông H giấy đăng kiểm tàu cá, được viết mực màu đen cuối trang 2 của tờ giấy vay tiền 80.000.000 đồng.

Như vậy, ông T1, bà T2 còn nợ ông H số tiền vay là 335.000.000 đồng và 70.000.000 đồng tiền lãi từ tháng 5/2022 đến tháng 10/2023.

Nay đại diện cho ông H, bà Đ yêu cầu ông T1, bà T2 trả số tiền vay 335.000.000 đồng và tiền lãi từ tháng 5/2022 đến tháng 10/3/2023 là 70.000.000 đồng.

Ông Lê Hữu T1 và bà Trần Thị T2 là bị đơn được Toà án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt.

Tại bản tự khai ngày 19-11-2024; biên bản lấy lời khai ngày 26-02-2025 và tại phiên toà, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị Kim Đ trình bày: Bà là vợ của ông Trần H, vợ chồng bà có cho vợ chồng ông Lê Hữu T1 và bà Trần Thị T2 vay tiền nhiều lần, sau khi cân trừ số tiền đã trả, ông T1, bà T2 còn nợ ông bà số tiền gốc là 335.000.000 đồng và 70.000.000 đồng tiền lãi từ tháng 5/2022 đến tháng 10/2023. Nay bà yêu cầu ông T1, bà T2 trả cho vợ chồng ông bà số tiền gốc lãi nêu trên và tiếp tục trả lãi 10%/năm từ tháng 4/2023 cho đến ngày xét xử.

Tại bản khai ngày 26-02-2025; biên bản lấy lời khai ngày 26-02-2025 và tại phiên toà, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Bình N (tên thường gọi là M) trình bày: Ông là con ruột của ông Trần H và bà Đỗ Thị Kim Đ, ông không có cho ông T1, bà T2 vay tiền. Ngày 15/5/2022, cha mẹ ông có nhờ ông đưa dùm số tiền 100.000.000 đồng cho ông T1, bà T2 vay và ông T1, bà T2 có viết giấy mượn nợ tiền. Số tiền 100.000.000 đồng thuộc quyền sở hữu của cha mẹ ông, không phải của ông nên ông yêu cầu ông T1, bà T2 trả số tiền nêu trên cho cha mẹ ông và ông không có yêu cầu độc lập gì liên quan đến vụ án.

Tại bản khai ngày 26-02-2025; biên bản lấy lời khai ngày 26-02-2025 và tại phiên toà, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Đại C trình bày: Ông là con ruột của ông Trần H và bà Đỗ Thị Kim Đ, ông không có cho ông T1, bà T2 vay tiền. Ngày 06/5/2020 âm lịch, cha mẹ ông có nhờ ông đưa dùm số tiền 60.000.000 đồng cho ông T1, bà T2 vay và ông T1, bà T2 có viết giấy mượn nợ tiền. Số tiền 60.000.000 đồng thuộc quyền sở hữu của cha mẹ ông, không phải của ông nên ông yêu cầu ông T1, bà T2 trả số tiền nêu trên cho cha mẹ ông và ông không có yêu cầu độc lập gì liên quan đến vụ án.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu của người đại diện nguyên đơn; buộc bị đơn trả cho vợ chồng nguyên đơn số tiền gốc 335.000.000 đồng; không chấp nhận yêu cầu của người đại diện nguyên đơn buộc bị đơn trả số tiền lãi 70.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng. Tòa án nhân dân huyện Xuyên Mộc nhận định

[2] *Về thủ tục tố tụng:*

[2.1] *Về quan hệ pháp luật:* Ông Trần H và bà Đỗ Thị Kim Đ yêu cầu ông Lê Hữu T1, bà Trần Thị T2 trả tiền vay nên xác định quan hệ pháp luật là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2.2] *Về thẩm quyền giải quyết:* Ông Lê Hữu T1, bà Trần Thị T2 là bị đơn có nơi cư trú tại huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Xuyên Mộc theo quy định tại Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2.3] *Về thay đổi yêu cầu khởi kiện:* Tại đơn khởi kiện ngày 02/10/2024, ông H yêu cầu ông T1, bà T2 trả số tiền gốc 335.000.000 đồng và tiền lãi theo thỏa thuận là 3%/tháng cho đến khi xét xử sơ thẩm; tiền lãi đến thời điểm khởi kiện là 70.000.000 đồng.

[2.4] Tại phiên tòa, người đại diện theo uỷ quyền của ông H là ông Nguyễn Vĩnh H1 yêu cầu ông T1, bà T2 trả nợ gốc là 335.000.000 đồng và tiền lãi 70.000.000 đồng tính từ tháng 5/2022 đến tháng 10/2023.

[2.5] Việc thay đổi yêu cầu này không vượt quá yêu cầu khởi kiện theo quy định tại Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự nên chấp nhận.

[2.6] *Về xét xử vắng mặt:* Ông Lê Hữu T1, bà Trần Thị T2 là bị đơn được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông bà theo quy định tại Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] *Về nội dung vụ án:*

[3.1] Xét thấy, ông T1, bà T2 là bị đơn được Tòa án tổng đạt hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt, như vậy ông bà từ bỏ quyền và nghĩa vụ tố tụng được quy định tại Điều 70, Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp và trong quá trình Tòa án thu thập để xem xét giải quyết.

[3.2] Tại phiên toà, người đại diện cho ông H yêu cầu ông T1, bà T2 trả số tiền gốc là 335.000.000 đồng và tiền lãi từ tháng 5/2022 đến tháng 10/3/2023 là 70.000.000 đồng.

[3.3] Tài liệu, chứng cứ ông H, bà Đ cung cấp gồm:

[3.3.1] Giấy ngày 08/4/2020, có nội dung “*Tưởng mượn cô Ba Đ1 số tiền 65.000.000 đồng, hẹn đúng 03 tháng trả lại, trong vòng 3 tháng, ký tên T2 và ghi họ tên Trần Thị T2*” (bút lục số 27);

[3.3.2] Giấy mượn tiền ngày 06-5 âm lịch năm 2020 có nội dung “*Tưởng có mượn cô Ba Đ1 số tiền 60.000.000 đồng, hứa khi nào cần sẽ hoàn trả, ký tên T2 và ghi họ tên Trần Thị T2*” (bút lục số 26);

[3.3.3] Giấy mượn tiền ngày 15-5-2022 có nội dung “*Tôi tên là Trần Thị T2, tôi có mượn ông dượng Trần H số tiền 100.000.000đ, một trăm triệu đồng chẵn, đến tháng 10 năm 2022 sẽ hoàn trả, lãi suất 300 ngàn đồng mỗi tháng, với số tiền lãi là 3.000.000, ba triệu đồng, ký tên Tưởng và tên T1 và ghi họ tên Trần Thị T2, Lê Hữu T1*” (bút lục số 25);

[3.3.4] Giấy ngày 14-11-2022 (Âm lịch) có nội dung “*Con có mượn đỡ dượng 3, 80 triệu đồng, ký tên T1 và ghi tên Lê Hữu T1; số tiền này con mượn đi chuộc sổ đỏ, con gửi sổ đỏ của con là Lê Hữu T1 và Trần Thị T2 theo hồ sơ số 20.2019.1274 cho dượng ba tên Trần H cất giữ dùm con ngày 12/11/2022, ký tên T1 và ghi họ tên Lê Hữu T1*”; đồng thời ghi thêm ngày 06/12/2022 có nội dung “*con có mượn thêm dượng Ba 30 triệu*” ký tên T1 và ghi họ tên Lê Hữu T1, đồng thời có ghi nội dung “*Ngày 10/3/Quý Mão, T1 trả 30 triệu tiền huê của tháng 3, 4, 5. Nợ cũ 384,2 triệu chưa trả và 17 tháng tiền lời (72,8 triệu chưa trả từ tháng 5/2022 đến ngày 10/3/2023. Tổng nợ 457 triệu, ký nhận 30 triệu ký tên và ghi tên Lê Hữu T1*”, tiếp tục ghi ngày 8/11/2023, “*Hôm nay ngày 25/9 ÂL con đưa thêm 20 triệu tiền huê, trước sau 50 triệu, từ tháng 3 - 9 ÂL con còn thiếu 17 (có gạch 2 gạch vào số 1 trước số G) tháng tiền lời 70 triệu. Nay con mượn lại sổ đăng kiểm (457-50->407 triệu; 407+70= 477 triệu), ký tên T1 và ghi tên Lê Hữu T1*” (bút lục số 24);

[3.3.5] Bản liệt kê các khoản nợ của con ngày 12/11/2022, có nội dung “*Nợ 80 triệu; Tưởng vợ con nợ cô Ba 60 triệu; Tưởng vợ con nợ của em C (con cô B) số tiền 60 triệu; con nợ hụi chưa nộp tháng 2 sau: 10 triệu; con nợ khoản lãi 3 tháng giêng->2 nhuận là $10,4tr \times 3 = 31,2tr$. Hôm nay, 4/4/2023 con mượn thêm 30 triệu, vợ con mượn của M 100 triệu. Tổng các khoản nợ là 384,2 triệu (Ba trăm tám mươi một triệu hai trăm ngàn đồng). Nhờ trời con làm ăn có con gửi trả góp dần một số nợ nêu trên, ký tên T1 và ghi họ tên Lê Hữu T1*”; tiếp tục ghi mặt sau “*Ngày 11/9/2023 con mượn lại sổ đỏ để vay và đưa lại giấy đăng kiểm tàu cá để làm tin, ký tên T1 và ghi họ tên Lê Hữu T1*” (bút lục số 23).

[4] Những tài liệu, chứng cứ ông H, bà Đ1 cung cấp nêu trên, người đại diện cho ông H là ông H1 cam đoan là đúng sự thật, nếu có hành vi gian dối sẽ chịu trách nhiệm trước pháp luật.

[5] Đối chiếu chữ ký và ghi tên Lê Hữu T1 và Trần Thị T2 trong tài liệu, chứng cứ ông H, bà Đ1 cung cấp với chữ ký và ghi tên Lê Hữu T1 và Trần Thị T2 trong Hợp đồng tín dụng ngày 19/8/2021; Khế ước nhận nợ-Khách hàng cá nhân ngày 20/8/2021; Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất ngày 19/8/2021; Phiếu yêu cầu đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất ngày 19/8/2021 có căn cứ xác định ông T1, bà T2 vay tiền của ông H, bà Đ1 nhiều lần với số tiền 335.000.000 đồng là có thật.

[6] Do đó, chấp nhận yêu cầu của người đại diện cho ông H là ông H1 buộc ông T1, bà T2 trả cho ông H, bà Đ1 số tiền 335.000.000 đồng.

[7] Về yêu cầu của người đại diện cho ông H là ông H1 buộc ông T1, bà T2 trả số tiền lãi 70.000.000 đồng từ tháng 5/2022 đến tháng 10/3/2023.

[8] Xét thấy, số tiền 70.000.000 đồng mà người đại diện cho ông H là ông H1 cho rằng đó là tiền lãi, tuy ông T1 có ký tên và ghi họ tên phía dưới nhưng đại diện cho ông H không chứng minh được lãi của số tiền nào, lãi suất bao nhiêu, tính từ thời gian nào nên không có căn cứ chấp nhận.

[9] Trong các tài liệu, chứng cứ nêu trên có phần ghi nội dung ông T1 trả trước sau là 50.000.000 đồng (bút lục số 24) nhưng là tiền họ nên không có căn cứ xác định ông T1, bà T2 đã trả 50.000.000 đồng tiền vay.

[10] Bản liệt kê các khoản nợ của con (bút lục số 23) có liên quan đến các khoản vay trên nên không xem xét.

[11] Từ những phân tích trên, chấp nhận một phần yêu cầu của người đại diện cho ông H là ông H1.

[12] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu của người đại diện cho ông H; buộc ông T1, bà T2 cho ông H, bà Đ1 số tiền 335.000.000 đồng; không chấp nhận yêu cầu của đại diện cho ông H buộc ông T1, bà T2 trả 70.000.000 đồng tiền lãi là có căn cứ nên chấp nhận.

[13] *Về án phí*: Một phần yêu cầu của người đại diện cho ông H được chấp nhận nên ông T1, bà T2 phải chịu án phí là 16.750.000 đồng (*Tranh chấp từ trên 6.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng là 5% giá trị tài sản tranh chấp*); ông H, bà Đ1 phải chịu án phí đối với yêu cầu không được chấp nhận là 3.500.000 đồng nhưng do ông H, bà Đ1 là người cao tuổi và có đơn xin miễn tạm ứng án phí, án phí ngày 02/10/2024 nên Hội đồng xét xử miễn án phí cho ông bà.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; Điều 35, Điều 39, Điều 228, Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463, Điều 466 của Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của người đại diện cho ông Trần H là ông Nguyễn Vĩnh H1 về việc yêu cầu ông Lê Hữu T1 và bà Trần Thị T2 trả nợ.

2. Buộc ông Lê Hữu T1 và bà Trần Thị T2 có nghĩa vụ trả nợ cho ông Trần H và bà Đỗ Thị Kim Đ số tiền 335.000.000đ (*Ba trăm ba mươi lăm triệu đồng*).

3. Không chấp nhận yêu cầu của người đại diện cho ông Trần H là ông Nguyễn Vĩnh H1 về việc yêu cầu ông Lê Hữu T1 và bà Trần Thị T2 trả số tiền lãi là 70.000.000đ (*Bảy mươi triệu đồng*).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Án phí: Ông Lê Hữu T1 và bà Trần Thị T2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 16.750.000đ (*Mười sáu triệu, bảy trăm năm mươi ngàn đồng*); miễn án phí cho ông Trần H và bà Đỗ Thị Kim Đ, vì là người cao tuổi.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo là 15 ngày, tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:

- TAND tỉnh BR-VT;
- VKSND tỉnh BR-VT;
- VKSND huyện Xuyên Mộc;
- CC THADS huyện X;
- Các đương sự;
- L.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Phạm Trần H2

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

* Nơi nhận:

- TAND Tỉnh BRVT.
- VKSND Huyện Long Điền.
- THA huyện Long Điền.
- Các đương sự.
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa